

THÔNG TƯ
Quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa

Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021;

2. Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam,

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về quản lý cảng, bến thủy nội địa¹.

¹ Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa.”

Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.² (được bãi bỏ)

Điều 2.³ (được bãi bỏ)

Điều 3.⁴ (được bãi bỏ)

Chương II ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 5.⁶ (được bãi bỏ)

Điều 6.⁷ (được bãi bỏ)

Điều 7.⁸ (được bãi bỏ)

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành. ”

² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Chương III

THẨM QUYỀN VÀ THỦ TỤC CÔNG BỐ, CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 8.⁹ (được bãi bỏ)

Điều 9.¹⁰ (được bãi bỏ)

Điều 10.¹¹ (được bãi bỏ)

Điều 11.¹² (được bãi bỏ)

Điều 12.¹³ (được bãi bỏ)

Điều 13.¹⁴ (được bãi bỏ)

Điều 14.¹⁵ (được bãi bỏ)

Chương IV

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA PHƯƠNG TIỆN THỦY TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Mục I

PHƯƠNG TIỆN THỦY VÀO VÀ RỜI VÙNG NƯỚC CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 15.¹⁶ (được bãi bỏ)

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁶ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 16.¹⁷ (được bãi bỏ)

Điều 17.¹⁸ (được bãi bỏ)

Điều 18.¹⁹ (được bãi bỏ)

Điều 19.²⁰ (được bãi bỏ)

Mục II CHẾ ĐỘ HOA TIÊU

Điều 20.²¹ (được bãi bỏ)

Điều 21.²² (được bãi bỏ)

Chương V TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ CẢNG, BẾN, THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯỜNG TIỆN, VÀ CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC HOẠT ĐỘNG TẠI CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 22.²³ (được bãi bỏ)

Điều 23.²⁴ (được bãi bỏ)

Điều 24.²⁵ (được bãi bỏ)

¹⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

¹⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²¹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²² Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Điều 25. Trách nhiệm của Cảng vụ, Ban quản lý bến

1.²⁶ (được bãi bỏ)

2.²⁷ (được bãi bỏ)

3.²⁸ (được bãi bỏ)

4.²⁹ Tổng hợp số liệu công tác quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng tháng, quý, năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 17 hàng tháng đối với báo cáo hàng tháng; trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng tháng; từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 19 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

²⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

5.³⁰ Lập danh bạ cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý hàng quý, năm báo cáo Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

a) Tên báo cáo: Danh bạ cảng, bến thủy nội địa;

b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến danh bạ cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng quý, năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 26. Trách nhiệm của Sở Giao thông vận tải

1.³¹ *(được bãi bỏ)*

2.³² *(được bãi bỏ)*

3.³³ *(được bãi bỏ)*

4.³⁴ Lập danh bạ cảng, bến thủy nội địa, bến khách ngang sông thuộc thẩm quyền quản lý hàng quý, năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, chi tiết báo cáo như sau:

³⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

³¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³³ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

- a) Tên báo cáo: Danh bạ cảng, bến thủy nội địa, bến khách ngang sông;
- b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến danh bạ cảng, bến thủy nội địa, bến khách ngang sông thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại mẫu số 20 và Mẫu số 21 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;
- d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng quý, năm;
- đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 18 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Trước ngày 20 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;
- e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng quý; Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo đối với báo cáo hàng năm;
- g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 20 và Mẫu số 21 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5.³⁵ (được bãi bỏ)

Điều 27. Trách nhiệm của Cục Đường thủy nội địa Việt Nam

1.³⁶ (được bãi bỏ)

2.³⁷ (được bãi bỏ)

3.³⁸ Hằng năm, tổng hợp báo cáo của các địa phương, đơn vị, báo cáo Bộ Giao thông vận tải đối với danh bạ cảng, bến thủy nội địa. Chi tiết báo cáo như sau:

- a) Tên báo cáo: Danh bạ cảng, bến thủy nội địa;
- b) Nội dung báo cáo: Các nội dung liên quan đến danh bạ cảng, bến thủy nội địa thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

³⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³⁷ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

³⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

c) Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử. Báo cáo được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức sau: gửi trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính, fax, qua hệ thống thư điện tử, hoặc các phương thức khác theo quy định của pháp luật;

d) Tần suất báo cáo: Định kỳ hàng năm;

đ) Thời hạn gửi báo cáo: Trước ngày 25 tháng 12 hàng năm;

e) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;

g) Mẫu báo cáo: Theo quy định tại Mẫu số 20 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4.³⁹ (được bãi bỏ)

Điều 28.⁴⁰ (được bãi bỏ)

Chương VI **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴¹**

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Bãi bỏ Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa.

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Quyết định công bố cảng thủy nội địa, giấy phép hoạt động bến thủy nội địa được cấp theo quy định tại Quyết định số 07/2005/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 01

³⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁰ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴¹ Điều 11 và Điều 12 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021 quy định như sau:

“Điều 11. Điều khoản thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

Điều 3 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục trưởng, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.”

năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chế quản lý hoạt động của cảng, bến thủy nội địa và Thông tư số 25/2010/TT-BGTVT ngày 31 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa có giá trị theo thời hạn ghi trong quyết định, giấy phép. Khi hết hạn, tổ chức, cá nhân phải làm thủ tục công bố lại hoặc cấp lại giấy phép hoạt động theo quy định của Thông tư này.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Cục Đường thủy nội địa Việt Nam tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 46 /VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2022

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GTVT (để đăng tải);
- Lưu: VT, PC (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2014/TT-BGTVT ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mẫu số 1: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng cảng thủy nội địa.

Mẫu số 2: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng bến thủy nội địa.

Mẫu số 3: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương xây dựng bến khách ngang sông.

Mẫu số 4: Đơn đề nghị công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

Mẫu số 5: Quyết định công bố hoạt động cảng thủy nội địa.

Mẫu số 6: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

Mẫu số 7: Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bến khách ngang sông.

Mẫu số 8: Giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

Mẫu số 9: Giấy phép hoạt động bến khách ngang sông.

Mẫu số 10: Đơn đề nghị công bố lại cảng thủy nội địa.

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp lại giấy phép hoạt động bến thủy nội địa.

Mẫu số 12: Quyết định đình chỉ hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 13: Quyết định đình chỉ có thời hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa

Mẫu số 14: Giấy phép vào cảng, bến thủy nội địa

Mẫu số 15: Giấy phép rời cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 16: Lệnh điều động phương tiện thủy.

Mẫu số 17: Sổ thống kê tổng hợp theo dõi phương tiện thủy ra, vào cảng, bến.

Mẫu số 18: Tổng hợp cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 19: Báo cáo tổng hợp số liệu quản lý hoạt động cảng, bến thủy nội địa.

Mẫu số 20: Danh bạ cảng, bến hàng hóa; cảng, bến hành khách.

Mẫu số 21: Danh bạ bến khách ngang sông.

Mẫu số 1⁴² (được bãi bỏ)

Mẫu số 2⁴³ (được bãi bỏ)

Mẫu số 3⁴⁴ (được bãi bỏ)

Mẫu số 4⁴⁵ (được bãi bỏ)

Mẫu số 5⁴⁶ (được bãi bỏ)

Mẫu số 6⁴⁷ (được bãi bỏ)

Mẫu số 7⁴⁸ (được bãi bỏ)

Mẫu số 8⁴⁹ (được bãi bỏ)

Mẫu số 9⁵⁰ (được bãi bỏ)

Mẫu số 10⁵¹ (được bãi bỏ)

Mẫu số 11⁵² (được bãi bỏ)

Mẫu số 12⁵³ (được bãi bỏ)

⁴² Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴³ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁴ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁵ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁶ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁷ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁸ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁴⁹ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵⁰ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵¹ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵² Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵³ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Mẫu số 13⁵⁴ (được bãi bỏ)

Mẫu số 14⁵⁵ (được bãi bỏ)

Mẫu số 15⁵⁶ (được bãi bỏ)

Mẫu số 16⁵⁷ (được bãi bỏ)

⁵⁴ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵⁵ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵⁶ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

⁵⁷ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư số 31/2021/TT-BGTVT bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành, liên tịch ban hành, có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2022.

Mẫu số 17**SỔ THỐNG KÊ TỔNG HỢP THEO DÕI PHƯƠNG TIỆN THỦY RA, VÀO CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA**

TT	Ngày tháng năm	Tên PT và số đăng ký	Tên chủ PT	Trọng tải đăng kiểm	Từ đâu tới		Phương tiện vào cảng, bến										
					Tên cảng, bến	Số GP rời cảng, bến	Loại hàng	Trọng tải thực chở (Tấn HH-Số HK)	GCN đăng ký PT	GCN ATKPT	Bằng, CCCM của thuyền trưởng	Danh bạ thuyền viên	Số GP vào cảng, bến	Đại diện PT làm thủ tục PT vào cảng, bến		Đại diện Cảng vụ làm thủ tục PT vào cảng, bến	
														Họ tên	Ký nhận	Họ tên	Ký nhận
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18

Phương tiện rời cảng, bến									Ghi chú
Ngày rời cảng, bến	Loại hàng	Trọng tải thực chở (Tấn HH- Số HK)	Nơi sẽ đến	Số GP rời cảng, bến	Đại diện PT làm thủ tục PT rời cảng, bến		Đại diện Cảng vụ làm thủ tục PT rời cảng, bến		
					Họ tên	Ký nhận	Họ tên	Ký nhận	
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28

Ghi chú:

- Khổ giấy sử dụng dài 33 cm, rộng 24 cm đóng thành sổ, ngoài đóng bìa cứng.
- Cột 8, 20: nếu phương tiện chở hàng nguy hiểm cần ghi tên mặt hàng và mở ngoặc đơn bên cạnh ghi rõ: (Hàng nguy hiểm)
- Cột 22: Ghi rõ tên cảng, bến phương tiện sẽ đến sau khi rời cảng, bến.

Mẫu số 18⁵⁸ *(được bãi bỏ)*

⁵⁸ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 35/2020/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về chế độ báo cáo định kỳ trong lĩnh vực đường thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2021.

TỔNG HỢP SỐ LIỆU QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CẢNG BẾN THỦY NỘI ĐỊA
(Kỳ báo cáo:.....)

[illegible]

	- Hành khách	Lượt									
đ	Loại hàng hóa thông qua cảng, bến										
	- Vật liệu xây dựng	Tr.tấn									
	- Nhiên liệu, nhiên liệu, hóa chất	Tr.tấn									
	- Than	Tr.tấn									
	- Khoáng sản (cát, sỏi...)	Tr.tấn									
	- Container, hàng hóa siêu trường, siêu trọng	Tr.tấn									
	- Phương tiện, máy móc, thiết bị	Tr.tấn									
	- Lương thực, thực phẩm	Tr.tấn									
	- Hàng hóa khác (phân theo nhóm)	Tr.tấn									
5	Công tác xử lý vi phạm										
a	Số vụ vi phạm	Vụ									
	- Cảng bến	Vụ									
	- Phương tiện	Vụ									
b	Số vụ xử phạt	Vụ									
	- Cảng bến	Vụ									
	- Phương tiện	Vụ									
c	Số tiền xử phạt	Tr.đ									
6	Tổng thu phí, lệ phí	Tr.đ									

Ghi chú:

- Từ cột 4 đến cột 8: Mỗi cột ghi tên một Đại diện Cảng vụ, nếu có nhiều Đại diện Cảng vụ trực thuộc thì bổ sung thêm các cột tương ứng cho đủ.
- Cột 9: Số liệu tổng cộng các các Đại diện Cảng vụ.
- Cột 10 và cột 11: Nếu tỷ lệ tăng nhập số dương, tỷ lệ giảm nhập số âm. Ví dụ: tăng 10% viết là 10, giảm 5,5 % viết là -5,5.

[illegible]

2												
...												
V	Bến hành khách:											
1												
2												
...												
VI	Bến chuyên dùng:											
1												
2												
...												

Ghi chú:

- Cột 2 và 3: Tên cảng, bến, tên chủ cảng bến ghi theo quyết định công bố hoặc giấy phép hoạt động; nếu chưa có quyết định công bố, giấy phép hoạt động thì ghi tên tổ chức, cá nhân đang sở hữu, khai thác cảng, bến.
- Cột 5: Chiều dài bến tính theo bờ sông, kênh.
- Cột 9: Nếu theo trọng tải, dung tích tính bằng tấn, theo mớn nước tính bằng mét. Ví dụ: Phương tiện có trọng tải toàn phần đến 1.000 tấn ghi là ≤ 1.000 , trên 5.000 tấn ghi là $>5.000T$, phương tiện có mớn nước dưới 2 mét ghi là $\leq 2m$.
- Cột 12: Ghi rõ ngày tháng năm hết hạn hoạt động theo quyết định công bố hoặc giấy phép hoạt động; nếu quyết định không ghi thời hạn ghi "Không thời hạn"; nếu chưa được cấp phép, công bố hoạt động thì ghi rõ "Không phép".

Mẫu số 21**TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ**

DANH BẠ BẾN KHÁCH NGANG SÔNG

TT	Tên cảng, bến	Tên chủ bến hoặc tên chủ quản lý, khai thác bến	Vị trí bến (km, phía bờ, sông, kênh, xã, huyện, tỉnh)	Loại kết cấu của bến	Số lượng phương tiện thủy hoạt động tại bến	Số lượng phương tiện thủy có đầy đủ đăng ký, đăng kiểm hoạt động tại bến	Bến có được hoặc không được phép vận tải ô tô	GP, QĐ công bố (số, ngày cấp)	Cơ quan cấp phép, công bố	Thời hạn hoạt động (ngày, tháng, năm)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1											
2											
3											
4											
...											

Ghi chú:

- Cột 2, 3: Tên bến, tên chủ bến, tên chủ quản lý, khai thác bến ghi theo giấy phép hoạt động hoặc hợp đồng thuê bến; nếu chưa được cấp giấy phép hoạt động thì căn cứ vào các giấy tờ liên quan (nếu có) hoặc tên tổ chức, cá nhân đang sở hữu, khai thác cảng, bến.
- Cột 7: Nếu bến được phép chở ô tô thì ghi rõ loại ô tô được phép chở, nếu không được ghi "không".
- Cột 11: Ghi ngày tháng năm hết hạn hoạt động theo giấy phép, nếu chưa được cấp phép hoạt động thì ghi rõ “Không phép”.